

Bản án số: **191/2020/KDTM-PT**
Ngày 30/9/2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuấn

Bà Ngô Tuyết Băng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Lùng - Kiểm sát viên

Trong các ngày 10 và 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 42/2020/TLPT-KDTM ngày 19/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2019/KDTM-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 154/2020/QĐ-PT ngày 11/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 248/2020/QĐ-PT ngày 02/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 319/2020/QĐ-PT ngày 25/6/2020; Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 391/2020/TB-TA ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng C

Địa chỉ: phố T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông L.Đ.T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đ.T.X và ông T.Q.C (Theo Văn bản ủy quyền số 927/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 05/8/2020); đều có mặt

Bị đơn: Công ty N

Địa chỉ: phường B, quận L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông N.V.Q – Chủ tịch Hội đồng quản trị;
vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh N.H.H, sinh năm 1978; có mặt
- Chị N.T.B.N, sinh năm 1985; vắng mặt
- Ông N.H.H, sinh năm 1955; vắng mặt
- Bà H.T.C, sinh năm 1956; vắng mặt
- Cháu N.T.T, sinh năm 2009;
- Cháu N.G.H, sinh năm 2013;
- Cháu N.N.M.A, sinh năm 2015;

Người đại diện theo pháp luật của các cháu Tùng, Huy, Minh Anh: Anh N.H.H và chị N.T.B.N (là bố, mẹ đẻ).

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Văn phòng Công chứng Đ

Địa chỉ: đường C, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: bà N.T.T – Trưởng văn phòng; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

[1] Ngày 31/3/2011 Ngân hàng C – Chi nhánh Đ và Công ty N đã ký “Hợp đồng tín dụng” số 62/HĐTD–NH–NHCT ĐA với những nội dung cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 28.000.000.000 đồng (hai mươi tám tỷ đồng);
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 31/03/2011 đến hết ngày 31/03/2012;
- Lãi suất vay: thả nổi theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau cộng biên độ 5,5%/năm. Áp dụng kỳ đầu tiên là 19,5%/năm.
- Lãi suất phạt quá hạn: Bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn.
- Mục đích vay: Mua đá, đá Granite và các chi phí hợp lý khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hình thức nhận tiền vay: Nhận chuyển khoản.
- Trả nợ gốc: Theo kỳ hạn ghi trong giấy nhận nợ.
- Trả nợ lãi: Vào ngày 20 hàng tháng.

[2] Ngày 28/8/2012 Ngân hàng C – Chi nhánh Đ và Công ty N ký hợp đồng tín dụng số 44/HĐTD-NH với nội dung:

- Hạn mức cho vay: 26.500.000.000 (hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu) đồng;

Mức dư nợ cao nhất là 26.500.000.000 đồng bao gồm cả dư nợ vay 26.500.000.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 62/HĐTD–NH–NHCT ĐA ngày 31/03/2011.

- Thời hạn vay tối đa 06 tháng được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay: Thả nổi, được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay;
- Trả nợ lãi: Vào ngày 25 hàng tháng.

[3] Để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty N theo hợp đồng tín dụng số 44/HĐTD-NH ngày 28/8/2012 thì giữa Ngân hàng C – Chi nhánh Đ, Công ty N và bên thế chấp tài sản đã ký các hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ 3 số 85/TC/2010 ngày 28/01/2010 tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của ông P.V.Q và bà Ng.T.Q tại tổ 30 phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (đã được giải chấp);

- + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ 3 số 876/TC/2010 ngày 19/8/2011 tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của ông N.V.T và bà P.T.H.Đ tại phường B, quận L, thành phố Hà Nội (đã được giải chấp);

- + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ 3 số 546/TC/2011 ngày 13/5/2011 tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của ông N.H.H và bà N.T.B.N tại thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Giá trị tài sản đảm bảo 10.925.000.000 đồng. Phạm vi đảm bảo nghĩa vụ trả nợ: đảm bảo cho số tiền vay tối đa 7.600.000.000 đồng gồm cả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các chi phí khác theo quy định.

[4] Sau khi ký hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản, Công ty N đã ký các khế ước nhận nợ với Ngân hàng C – Chi nhánh Đ như sau:

- Giấy nhận nợ ngày 11/07/2012: Ngày vay 11/07/2012, ngày đến hạn: 15/02/2013;

- Giấy nhận nợ ngày 18/07/2012: Ngày vay 18/07/2012, ngày đến hạn: 18/01/2013;

- Giấy nhận nợ ngày 19/09/2012: Ngày vay 19/09/2012, ngày đến hạn: 19/03/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 24/09/2012: Ngày vay 24/09/2012, ngày đến hạn: 25/03/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 26/09/2012: Ngày vay 26/09/2012, ngày đến hạn: 26/03/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 11/12/2012: Ngày vay 11/12/2012, ngày đến hạn: 11/06/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 13/12/2012: Ngày vay 13/12/2012, ngày đến hạn: 13/06/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 14/12/2012: Ngày vay 14/12/2012, ngày đến hạn: 14/06/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 17/12/2012: Ngày vay 17/12/2012, ngày đến hạn: 17/06/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 19/12/2012: Ngày vay 19/12/2012, ngày đến hạn: 19/06/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 20/12/2012: Ngày vay 20/12/2012, ngày đến hạn: 20/06/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 11/01/2013: Ngày vay 11/01/2013, ngày đến hạn: 11/07/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 14/01/2013: Ngày vay 14/01/2013, ngày đến hạn: 15/07/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 15/01/2013: Ngày vay 15/01/2013, ngày đến hạn: 15/07/2013;
- Giấy nhận nợ ngày 17/01/2013: Ngày vay 17/01/2013, ngày đến hạn: 17/07/2013.

[5] Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty N đã trả được cho Ngân hàng C tổng cộng 20.294.100.000 đồng nợ gốc. Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng C đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn.

Tính đến hết ngày 15/9/2019 thì Công ty N còn nợ Ngân hàng C các khoản cụ thể như sau: Nợ gốc: 6.205.900.000 đồng; Nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn là: 15.387.211.714 đồng. Tổng cộng: 21.593.111.714 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng Công ty N đã trả được phần lớn các khoản nợ gốc và nợ lãi, Ngân hàng C đã giải chấp các tài sản đã thế chấp là: 01 ô tô Toyota Prado là tài sản của Công ty N; Quyền sử dụng đất và tài

sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp công chứng số 85/TC/2010 ngày 28/01/2010 là tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của ông P.V.Q và bà Ng.T.Q có địa chỉ tại tổ 30 phường Q, quận C, thành phố Hà Nội và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất công chứng số 876/TC/2010 ngày 19/8/2011 là tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của ông N.V.T và bà P.T.H.Đ có địa chỉ tại tổ 5 phường B, quận L, thành phố Hà Nội.

Việc Ngân hàng C đồng ý cho giải chấp các tài sản thế chấp nêu trên cũng tuân thủ theo quy định của pháp luật và không ảnh hưởng đến bên thế chấp tài sản là ông N.H.H và bà N.T.B.N .

[6] Tại phiên tòa Ngân hàng C yêu cầu Công ty N phải trả tổng số tiền còn nợ: 21.593.111.714 đồng tính đến hết ngày 15/9/2019 và kể từ ngày 16/9/2019 Công ty N còn phải chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 44/HĐTD-NH ngày 28/8/2012, các văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ.

Trong trường hợp Công ty N không trả hoặc trả không đủ toàn bộ tiền nợ nêu trên thì Ngân hàng C có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 39(2), tờ bản đồ số 40 diện tích 218,5m² tọa lạc tại thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 013724 ngày 21/02/2011 mang tên chủ sử dụng là ông N.H.H. Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 546/TC/2011 ngày 13/5/2011. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì Công ty N còn phải tiếp tục trả nợ Ngân hàng C cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

[7] Về yêu cầu độc lập của ông N.H.H đề nghị Tòa án hủy hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 546/TC/2011 ngày 13/5/2011 thì Ngân hàng C không đồng ý vì việc ông H ký hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, trình tự ký hợp đồng tuân thủ theo quy định của pháp luật. Nếu ông H muốn giải chấp tài sản thế chấp thì ông H và bà Ngọc phải thực hiện hết nghĩa vụ phân tài sản của ông H bảo đảm như trong hợp đồng thế chấp số công chứng 546/TC/2011 ngày 13/5/2011.

Về việc ông H khai chi nhận được khoản vay 1.500.000.000 đồng từ Công ty N nếu có là việc riêng giữa Công ty N và ông H, khoản tiền này không liên quan đến việc khởi kiện thu hồi nợ của Ngân hàng C đối với Công ty N.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty N không có mặt tại địa phương nơi đăng ký kinh doanh cũng như nơi cư trú (nơi đăng ký kinh doanh của Công ty N cũng là nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của Công ty N), do vậy

Tòa án không thể tiến hành ghi lời khai của người đại diện theo pháp luật của bị đơn và cũng không thể tiến hành hòa giải được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N.H.H trình bày:

Năm 2011, do có nhu cầu vay một khoản tiền để làm ăn nên thông qua Công ty N, vợ chồng ông đã đồng ý thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 39(2), tờ bản đồ số 40 diện tích 218,5m² tọa lạc tại thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 013724 ngày 21/02/2011 mang tên chủ sử dụng là ông N.H.H. Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 546/TC/2011 ngày 13/5/2011. Sau khi ký hợp đồng thế chấp tài sản trên thì ông đã nhận từ ông Q là giám đốc Công ty N 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng. Tuy nhiên, giữa ông và cá nhân ông Q cũng như Công ty N không ký bất kỳ giấy tờ vay tiền nào.

Vợ chồng ông ký hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên cũng chỉ nhằm đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của ông là 1.500.000.000 đồng tại Công ty N chứ không đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ gốc 7.600.000.000 đồng và tiền nợ lãi phát sinh trên nợ gốc của Công ty N tại Ngân hàng C.

Sau khi nhận tiền từ Công ty N thì ông đã trả lãi đều đặn cho ngân hàng từ năm 2011 đến năm 2013 thông qua tài khoản của Công ty N. Từ sau năm 2013 do nhận được thông báo của ngân hàng liên quan đến việc Công ty N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông không trả tiền lãi nữa. Việc Công ty N và Ngân hàng C ký hợp đồng tín dụng số 44/HĐTD-NH ngày 28/8/2012 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng cũng như việc ngân hàng đồng ý cho các bên thế chấp tài sản khác giải chấp tài sản mà không thông báo cho vợ chồng ông biết làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của vợ chồng ông. Toàn bộ tài sản có trên tài sản thế chấp là nhà 2 tầng và các công trình phụ và phòng trọ đều do bố mẹ ông là ông N.H.H và bà H.T.C xây dựng năm 1999. Năm 2010 bố mẹ ông đã tặng cho vợ chồng ông tài sản thì chỉ tặng cho đất, không tặng cho tài sản trên đất. Do vậy, ông đề nghị Tòa án hủy hợp đồng thế chấp số công chứng 546/TC/2011 ngày 13/5/2011 để đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông.

Về ý kiến của ngân hàng cho rằng hợp đồng thế chấp tài sản đã ghi rõ nghĩa vụ đảm bảo của hợp đồng thế chấp số 546/TC/2011 ngày 13/5/2011 là 7.600.000.000 đồng và tiền lãi, phí phát sinh chứ không phải nghĩa vụ đảm bảo là 1.500.000.000 đồng thì ông có ý kiến như sau: Việc vợ chồng ông ký hợp đồng thế chấp tài sản, là trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc gì. Tuy nhiên khi vợ chồng ông thấy giá trị tài sản đảm bảo ghi trong hợp đồng là 10.925.000.000 đồng thì ông đã có hỏi bên công chứng và ông Q thì được họ giải thích đó là giá trị tài sản đảm bảo, còn hợp đồng thế chấp mà vợ chồng ông ký chỉ đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng ông với Công ty N là

1.500.000.000 đồng, do vậy ông mới đồng ý ký hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty N có số công chứng là 546/TC/2011.

Từ năm 2013 đến nay ông đã nhiều lần cố gắng liên lạc với ông Q để làm rõ việc vay tiền và giải quyết vụ án nhưng không liên lạc được với ông Quân.

Tại phiên tòa ông N.H.H vẫn giữ nguyên quan điểm: Công ty N phải trả toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng, vợ chồng ông chỉ có trách nhiệm trả cho Công ty N 1.500.000.000 đồng. Ông không đồng ý xử lý tài sản thế chấp của gia đình ông vì hiện nay gia đình ông không còn nơi ở nào khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có ý kiến gì khác.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 30/2019/KDTM-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ vào:

- Điều 336; Điều 338; Điều 355; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Điều 51, 52, 53, 54, 60 Luật Các tổ chức tín dụng.

- Khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 2 và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C đối với Công ty N.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N.H.H về việc hủy hợp đồng công chứng số 546/TC/2011/HĐTC ngày 13/5/2011 tại Văn phòng công chứng Đ.

3. Xác nhận Công ty N còn nợ Ngân hàng C tổng số tiền tính đến hết ngày 15/9/2019 là 21.593.111.714 đồng, trong đó : Nợ gốc: 6.205.900.000 đồng; Nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn là: 15.337.211.714 đồng

4. Buộc Công ty N thanh toán cho Ngân hàng C tổng số tiền tính đến hết ngày 15/9/2019 là 21.593.111.714 (hai mươi một tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu, một trăm mười một nghìn, bảy trăm mười bốn) đồng.

Kể từ ngày 16/9/2019 cho đến khi trả hết các khoản nợ nêu trên, Công ty N còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất quá

hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 44/HĐTD-NH ngày 28/8/2012 và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty N không trả đủ các khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng C có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 39(2) tờ bản đồ số 40, diện tích 218,5m², đất ở nông thôn có địa chỉ tại thôn N, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/02/2011; Bìa số BE 013724, số vào sổ cấp GCN: 265.QĐ – UBND.2011 – CH.00073.2011 mang tên ông N.H.H để thu hồi nợ

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng C, thì Công ty N còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng C theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty N phải chịu 129.593.000 (một trăm hai mươi chín triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn) đồng.

- Hoàn trả Ngân hàng C số tiền tạm ứng án phí 63.688.000 (sáu mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AB/2015/0006005 ngày 27/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, Thành phố Hà Nội.

- Ông N.H.H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

- Ngân hàng C, ông N.H.H và bà H.T.C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hợp lệ bản án.

Bà N.T.B.N, ông N.H.H và Văn phòng Công chứng Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, anh N.H.H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy hợp đồng bảo lãnh của gia đình anh cho Công ty N vay tiền Ngân hàng C.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của anh N.H.H. Anh N.H.H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng trường hợp Công ty N không thanh toán nợ thì Ngân hàng C được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản bảo đảm trên số tiền nợ gốc 6.205.900.000 đồng và lãi trên số tiền đó.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của anh N.H.H được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Ngân hàng C với Công ty N phát sinh từ hợp đồng tín dụng nên là tranh chấp kinh doanh thương mại, được Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng pháp luật.

[2] – Xét toàn bộ nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Hợp đồng tín dụng số 44/HĐTD-NH ngày 28/8/2012 và các khế ước nhận nợ được ký kết giữa Ngân hàng C với Công ty N trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận. Ngân hàng C đã giải ngân cho Công ty N vay số tiền 26.500.000.000 đồng. Công ty N đã thanh toán được một phần nợ gốc là 20.294.100.000 đồng, nên còn lại nợ gốc 6.205.900.000 đồng. Án sơ thẩm tính số tiền nợ lãi (trong hạn và quá hạn) mà Công ty N phải thanh toán cho Ngân hàng C đến ngày 15/9/2019 là không đúng, mà phải tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/11/2019 với số tiền nợ

lãi (trong hạn và quá hạn) là 15.563.045.548 đồng, nên sửa lại phần này của án sơ thẩm.

Ông N.H.H kháng cáo đề nghị hủy hợp đồng thế chấp do vợ chồng ông ký với lý do hợp đồng thế chấp chỉ bảo đảm nghĩa vụ cho số tiền 1.500.000.000 đồng mà ông vay của Công ty N chứ không bảo đảm cho số tiền vay 7.600.000.000 và nợ lãi phát sinh của Công ty N.

Hội đồng xét xử thấy, căn cứ vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 546/TC/2011 ngày 13/5/2011 tại Văn phòng công chứng Đ, thành phố Hà Nội giữa Ngân hàng C với vợ chồng ông N.H.H và bà N.T.B.N (được ông N.H.H đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất và nhà Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội ngày 16/5/2011) tại Điều 1 các bên đã thỏa thuận: "...số tiền vay tối đa là 7.600.000.000 đồng. Phạm vi bảo đảm sẽ bao gồm nợ gốc, lãi, phí, lãi quá hạn, phí thi hành án và các chi phí liên quan đến thu hồi nợ và bồi thường thiệt hại". Như vậy, việc ngân hàng khởi kiện đề nghị Công ty N phải trả 6.205.900.000 đồng nợ gốc vẫn nằm trong phạm vi thấp hơn số tiền vay tối đa mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông N.H.H. Việc ông N.H.H khai vay 1.500.000.000 đồng của Công ty N là việc riêng giữa ông N.H.H với Công ty N. Sau này nếu có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Theo bảng kê số tiền gốc và lãi mà Công ty N còn nợ Ngân hàng C xác định tổng dư nợ là 21.768.945.548 đồng. Bao gồm: nợ gốc 6.205.900.000 đồng, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của số tiền này là: 4.616.114.171 đồng, cộng là 10.822.014.171 đồng. Số dư nợ còn lại 10.946.931.377 đồng là tiền nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn mà nghĩa vụ bảo đảm là các khối tài sản thế chấp của vợ chồng ông N.V.T bà P.T.H.Đ và vợ chồng ông P.V.Q bà Ng.T.Q (Những khối tài sản này đã được giải chấp). Án sơ thẩm tuyên: "Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty N không trả đủ các khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng C có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 39(2) tờ bản đồ số 40, diện tích 218,5m², đất ở nông thôn có địa chỉ tại thôn N, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/02/2011; Bìa số BE 013724, sổ vào sổ cấp GCN: 265.QĐ – UBND.2011 – CH.00073.2011 mang tên ông N.H.H để thu hồi nợ" là không đúng và không đảm bảo quyền lợi của ông N.H.H bởi lẽ khối tài sản bảo đảm của ông H chỉ đảm bảo cho khoản vay tối đa là 7.600.000.000 đồng, phạm vi bảo đảm bao gồm nợ gốc, lãi, phí, lãi quá hạn, phí thi hành án và các chi phí liên quan đến thu hồi nợ và bồi thường thiệt hại, mà không bảo đảm cho các khoản lãi của các hợp đồng khác. Vì vậy, tài sản bảo đảm của ông H chỉ được bảo đảm

trong số tiền nợ gốc 6.205.900.000 đồng và lãi của số tiền này, tổng là 10.822.014.171 đồng, nên sửa lại phần này của án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N.H.H, nên án sơ thẩm buộc ông N.H.H phải chịu án phí sơ thẩm là đúng, song không đối trừ tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với những quy định của pháp luật, nên có căn cứ chấp nhận.

Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, nên ông N.H.H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 336; Điều 338; Điều 355; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 51; Điều 52; Điều 53; Điều 54; Điều 60 Luật các tổ chức tín dụng.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông N.H.H.

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 30/2019/KDTM-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C đối với Công ty N.
2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N.H.H về việc hủy hợp đồng công chứng số 546/TC/2011 ngày 13/5/2011 tại Văn phòng công chứng Đ.
3. Công ty N phải thanh toán cho Ngân hàng C tổng số tiền tính đến hết ngày 22/11/2019 là 21.768.945.548 đồng, trong đó: nợ gốc: 6.205.900.000 đồng; nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn là: 15.563.045.548 đồng.
4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty N không trả đủ các khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng C có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của

thửa đất số 39(2), tờ bản đồ số 40, diện tích 218,5m², đất ở tại nông thôn có địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/02/2011; Bìa số BE 013724, sổ vào sổ cấp GCN: 265.QĐ – UBND.2011 – CH.00073.2011 mang tên ông N.H.H để thu hồi nợ như sau: nợ gốc: 6.205.900.000 đồng; nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn là: 4.616.114.171 đồng. Tổng cộng: 10.822.014.171 đồng.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của vợ chồng ông N.H.H vẫn không đủ trả hết số tiền 10.822.014.171 đồng cho Ngân hàng C, thì Công ty N còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng C theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của vợ chồng ông N.H.H vượt quá số tiền 10.822.014.171 đồng thì số tiền vượt quá được trả lại cho vợ chồng ông N.H.H.

Khi kê biên phát mãi tài sản bảo đảm trên thì những người có hộ khẩu thường trú hoặc không có hộ khẩu thường trú nhưng thường xuyên sinh sống tại đó cũng phải di dời đi nơi khác.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết các khoản nợ nêu trên, Công ty N còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 44/HĐTD-NH ngày 28/8/2012 và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty N phải chịu 129.768.945 đồng.
- Hoàn trả Ngân hàng C số tiền tạm ứng án phí 63.688.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006005 ngày 27/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận L, thành phố Hà Nội.
- Ông N.H.H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai số 0000206 ngày 20/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận L, thành phố Hà Nội.

6. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả ông N.H.H 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai số 0015157 ngày 05/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, thành phố Hà Nội

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận L, tp Hà Nội;
- CCTHADS huyện Đ, tp Hà Nội;
- TAND huyện Đ, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn